

BẢNG 100 TỪ VỰNG CỐT LÕI & CẢNH BÁO BẦY CHÍNH TẢ CAMBRIDGE STARTERS / MOVERS

Tổng hợp 100 từ vựng có tần suất xuất hiện cao nhất trong kỳ thi Cambridge YLE kèm chỉ dẫn khắc phục lỗi sai chính tả thường gặp.

1. ĐỘNG VẬT & THIÊN NHIÊN (ANIMALS & NATURE)

Từ Vựng (Word)	Phiên Âm (IPA)	Nghĩa Tiếng Việt	Cảnh Báo Bầy Chính Tả Phòng Thi
Giraffe	/dʒɪˈrɑːf/	Hươu cao cổ	2 chữ f, kết thúc bằng e (gi-raffe)
Crocodile	/ˈkrɒk.ə.daɪl/	Cá sấu	Đễ viết nhầm chữ o thành a (*crocadile)
Kangaroo	/ˌkæŋ.gəˈruː/	Chuột túi	2 chữ o cuối từ (kan-ga-roo)
Lizard	/ˈlɪz.əd/	Con thằn lằn	Âm /z/ viết bằng chữ 'z', đuôi -ard
Bat	/bæt/	Con dơi	Phân biệt với cây gây đánh bóng chày
Dolphin	/ˈdɒl.fɪn/	Cá heo	Âm /f/ viết bằng 'ph' (dol-phin)
Whale	/weɪl/	Cá voi	Có âm 'h' câm sau chữ 'w'
Shark	/ʃɑːk/	Cá mập	Âm /ʃ/ viết bằng 'sh', đuôi -rk
Penguin	/ˈpeŋ.gwɪn/	Chim cánh cụt	Có cụm 'gui' ở giữa (pen-guin)
Jungle	/ˈdʒʌŋ.gəl/	Rừng nhiệt đới	Đuôi 'le' không phải 'el' (*jungel)

2. ĐỒ ĂN & THỨC UỐNG (FOOD & DRINKS)

Từ Vựng (Word)	Phiên Âm (IPA)	Nghĩa Tiếng Việt	Cảnh Báo Bầy Chính Tả Phòng Thi
Sausage	/ˈsɒs.ɪdʒ/	Xúc xích	Có chữ 'u' sau chữ 's' (sau-sage)
Sandwich	/ˈsæŋ.wɪdʒ/	Bánh mì kẹp	Có âm 'd' câm ở giữa (sand-wich)
Cheese	/tʃiːz/	Phô mai	2 chữ e, kết thúc bằng -se
Tomato → Tomatoes	/təˈmɑː.təʊ/	Quả cà chua	Số nhiều bắt buộc thêm đuôi -es
Potato → Potatoes	/pəˈteɪ.təʊ/	Củ khoai tây	Số nhiều bắt buộc thêm đuôi -es
Pancake	/ˈpæn.keɪk/	Bánh kếp	Từ ghép viết liền, không có dấu cách
Watermelon	/ˈwɑː.tə.mel.ən/	Quả dưa hấu	Viết liền 1 từ (water-melon)
Juice	/dʒuːs/	Nước ép trái cây	Nguyên âm 'ui' ở giữa, đuôi 'ce'
Pineapple	/ˈpaɪn.æp.l/	Quả dứa thơm	Từ ghép: pine + apple (2 chữ p)
Biscuit	/ˈbɪs.kɪt/	Bánh quy giòn	Có âm 'u' câm giữa 's' và 'i' (bis-cuit)

3. TRANG PHỤC & PHỤ KIỆN (CLOTHES & ACCESSORIES)

Từ Vựng (Word)	Phiên Âm (IPA)	Nghĩa Tiếng Việt	Cảnh Báo Bẫy Chính Tả Phòng Thi
Trousers	/ˈtraʊ.zəz/	Quần dài	Luôn ở dạng số nhiều có 's' cuối từ
Glasses	/ˈglɑː.sɪz/	Kính đeo mắt	2 chữ s, số nhiều thêm -es
Sweater	/ˈswet.ər/	Áo len ấm	Có cặp 'ea' phát âm là /e/ (swea-ter)
Scarf → Scarves	/skɑːf/	Khăn quàng cổ	Số nhiều đổi 'f' thành 'ves'
Balloon	/bəˈluːn/	Bóng bay	2 chữ l, 2 chữ o (bal-loon)
Watch → Watches	/wɒtʃ/	Đồng hồ đeo tay	Đuôi 'ch' số nhiều thêm -es
Trainers	/ˈtreɪ.nəz/	Giày thể thao	Có đuôi -ers, luôn dùng số nhiều
Gloves	/glʌvz/	Đôi găng tay	Chữ 'o' đọc là /ʌ/, đuôi -ves
Helmet	/ˈhel.mɪt/	Mũ bảo hiểm	Đuôi -et không phải -it (*helmit)
Necklace	/ˈnek.ləs/	Dây chuyền cổ	Từ ghép: neck + lace (đuôi ce)

4. DANH TỪ BẤT QUY TẮC & BỘ PHẬN CƠ THỂ (IRREGULAR NOUNS & BODY)

Từ Vựng (Word)	Phiên Âm (IPA)	Nghĩa Tiếng Việt	Cảnh Báo Bẫy Chính Tả Phòng Thi
Child → Children	/tʃaɪld/	Đứa trẻ → Những đứa trẻ	❌ Tuyệt đối không thêm 's' (*childs)
Person → People	/ˈpɜː.sən/	Một người → Mọi người	❌ Không viết *persons
Foot → Feet	/fʊt/	Bàn chân → Đôi bàn chân	Cặp 'oo' biến thành 'ee'
Tooth → Teeth	/tuːθ/	Một chiếc răng → Cả hàm răng	Cặp 'oo' biến thành 'ee'
Mouse → Mice	/maʊs/	Con chuột → Đàn chuột	'mouse' biến đổi hoàn toàn thành 'mice'
Shoulder	/ˈʃəʊl.dər/	Bờ vai	Có chữ 'u' sau chữ 'o' (shoul-der)
Stomach	/ˈstʌm.ək/	Dạ dày / Bụng	Đuôi 'ch' nhưng phát âm là /k/
Headache	/ˈhed.eɪk/	Cơn đau đầu	Ghép head + ache (đuôi che đọc là /k/)
Knee	/niː/	Đầu gối	Có âm 'k' câm ở đầu từ (knee)
Thumb	/θʌm/	N ngón tay cái	Có âm 'b' câm ở cuối từ (thumb)

5. ĐỊA ĐIỂM THỊ TRẤN & CƠ QUAN (TOWN & PLACES)

Từ Vựng (Word)	Phiên Âm (IPA)	Nghĩa Tiếng Việt	Cảnh Báo Bẫy Chính Tả Phòng Thi
Cinema	/ˈsɪn.ə.mə/	Rạp chiếu phim	Bắt đầu bằng chữ 'c', đuôi -ma
Supermarket	/ˈsuː.pə.mɑː.kɪt/	Siêu thị	Từ ghép viết liền: super + market
Library	/ˈlaɪ.brər.i/	Thư viện đọc sách	Dễ quên chữ 'r' thứ hai (*library)
Museum	/mjuːˈziː.əm/	Viện bảo tàng	Có 2 chữ 'u' xen kẽ (mu-se-um)
Hospital	/ˈhɒs.pɪ.tl/	Bệnh viện	Đuôi -tal không phải -tle
Circus	/ˈsɜː.kəs/	Rạp xiếc	Chữ 'c' đầu đọc /s/, chữ 'c' sau đọc /k/
Funfair	/ˈfʌn.feər/	Hội chợ giải trí	Từ ghép: fun + fair (đuôi air)
Station	/ˈsteɪ.ʃən/	Nhà ga	Đuôi -tion phát âm là /ʃən/
Playground	/ˈpleɪ.graʊnd/	Sân chơi trẻ em	Từ ghép: play + ground (viết liền)
Bridge	/brɪdʒ/	Cây cầu	Có âm 'd' câm trước đuôi 'ge'

6. THỜI TIẾT & HIỆN TƯỢNG (WEATHER & PHENOMENA)

Từ Vựng (Word)	Phiên Âm (IPA)	Nghĩa Tiếng Việt	Cảnh Báo Bẫy Chính Tả Phòng Thi
Cloudy	/ˈklaʊ.di/	Nhiều mây mù	Thêm đuôi -y sau danh từ cloud
Sunny	/ˈsʌn.i/	Có nắng ấm	Gấp đôi chữ 'n' khi thêm y (sun-ny)
Windy	/ˈwɪn.di/	Nhiều gió lớn	Thêm đuôi -y sau danh từ wind
Rainy	/ˈreɪ.ni/	Trời mưa	Thêm đuôi -y sau danh từ rain
Stormy	/ˈstɔː.mi/	Giông bão tố	Thêm đuôi -y sau danh từ storm
Rainbow	/ˈreɪn.bəʊ/	Cầu vồng	Từ ghép: rain + bow (cung mưa)
Waterfall	/ˈwɔː.tə.fɔːl/	Thác nước đổ	Từ ghép: water + fall (2 chữ l)
Island	/ˈaɪ.lənd/	Hòn đảo	Có âm 's' câm ở đầu từ (is-land)
Mountain	/ˈmaʊn.tɪn/	Ngọn núi	Chứa cụm 'ai' ở đuôi (moun-tain)
Temperature	/ˈtem.prə.tʃər/	Nhiệt độ cơ thể	Từ dài 4 âm tiết: tem-per-a-ture

7. ĐỒ DÙNG HỌC TẬP & PHÒNG HỌC (SCHOOL STATIONERY)

Từ Vựng (Word)	Phiên Âm (IPA)	Nghĩa Tiếng Việt	Cảnh Báo Bẫy Chính Tả Phòng Thi
Scissors	/ˈsɪz.əz/	Cây kéo thủ công	2 chữ s ở giữa, luôn ở dạng số nhiều
Sharpener	/ˈʃɑːp.nər/	Cái gọt bút chì	Có đuôi -ener (sharp-en-er)
Rubber	/ˈrʌb.ər/	Cục tẩy bút chì	Gấp đôi chữ 'b' ở giữa (rub-ber)
Blackboard	/ˈblæk.bɔːd/	Bảng đen viết phấn	Từ ghép: black + board (viết liền)
Textbook	/ˈtekst.bʊk/	Sách giáo khoa	Chứa cụm phụ âm khó 'xt'
Backpack	/ˈbæk.pæk/	Balo đeo lưng	Từ ghép: back + pack (đều có ck)
Dictionary	/ˈdɪk.ʃən.ri/	Cuốn từ điển tra cứu	Đuôi -tionary (dic-tion-ary)
Keyboard	/ˈkiː.bɔːd/	Bàn phím máy tính	Từ ghép: key + board
Pencil case	/ˈpen.sl keɪs/	Hộp đựng bút viết	Viết cách 2 từ rời nhau
Notebook	/ˈnəʊt.bʊk/	Vở ghi chép bài	Từ ghép: note + book (viết liền)

8. NỘI THẤT & PHÒNG Ở (HOME & FURNITURE)

Từ Vựng (Word)	Phiên Âm (IPA)	Nghĩa Tiếng Việt	Cảnh Báo Bẫy Chính Tả Phòng Thi
Balcony	/ˈbæl.kə.ni/	Ban công đón gió	Chữ 'c' đọc là /k/, kết thúc bằng -ny
Basement	/ˈbeɪs.mənt/	Tầng hầm ngôi nhà	Gốc base + đuôi danh từ -ment
Cupboard	/ˈkʌb.əd/	Tủ đựng chén bát	Chữ 'p' câm! Đọc là /'kʌb.əd/
Blanket	/ˈblæŋ.kɪt/	Chiếc chăn đắp	Đuôi -et không phải -it (*blankit)
Pillow	/ˈpɪl.əʊ/	Chiếc gối ngủ	2 chữ l ở giữa, đuôi -ow
Armchair	/ˈɑːm.tʃeər/	Ghế bành bọc nệm	Từ ghép: arm + chair (viết liền)
Mirror	/ˈmɪr.ər/	Gương soi bóng	2 chữ r ở giữa, đuôi -or
Garage	/ˈgær.ɑːʒ/	Nhà để xe ô tô	Mượn tiếng Pháp, đuôi -ge đọc /ʒ/
Shower	/ˈʃəʊ.ər/	Vòi tắm hoa sen	Bắt đầu bằng âm 'sh', đuôi -er
Bookcase	/ˈbʊk.keɪs/	Kệ tủ đựng sách	Từ ghép: book + case (2 chữ k kề nhau)

9. THỂ THAO & HOẠT ĐỘNG (SPORTS & ACTIONS)

Từ Vựng (Word)	Phiên Âm (IPA)	Nghĩa Tiếng Việt	Cảnh Báo Bẫy Chính Tả Phòng Thi
Roller-skating	/ˈrɒl.ə.lə.skeɪ.tɪŋ/	Trượt pa-tin	Gấp đôi chữ 'l' trong roller
Skateboarding	/ˈskeɪt.bɔː.dɪŋ/	Trượt ván gỗ	Từ ghép: skate + board + ing
Ice-skating	/ˈaɪs.skeɪ.tɪŋ/	Trượt băng nghệ thuật	Có dấu gạch nối giữa ice và skating
Climbing	/ˈklaɪ.mɪŋ/	Leo trèo thể thao	Có âm 'b' câm trước đuôi -ing (climb)
Swimming	/ˈswɪm.ɪŋ/	Bơi lội	Gấp đôi chữ 'm' khi thêm ing (swim-ming)
Skiping	/ˈskɪp.ɪŋ/	Nhảy dây thể dục	Gấp đôi chữ 'p' khi thêm ing (skip-ping)
Laugh → Laughed	/lɑːf/	Cười lớn vui vẻ	Cụm 'gh' phát âm là âm /f/
Caught	/kɔːt/	Bắt được (quá khứ của catch)	Cụm 'augh' phát âm là /ɔː/
Brought	/brɔːt/	Mang đến (quá khứ của bring)	Cụm 'ough' phát âm là /ɔː/
Thought	/θɔːt/	Đã suy nghĩ (quá khứ của think)	Âm /θ/ đầu từ, cụm 'ough'

10. TỪ MIÊU TẢ NGOẠI HÌNH & TÍNH CÁCH (APPEARANCE & PERSONALITY)

Từ Vựng (Word)	Phiên Âm (IPA)	Nghĩa Tiếng Việt	Cảnh Báo Bẫy Chính Tả Phòng Thi
Beautiful	/ˈbjʊː.tɪ.fl/	Xinh đẹp lộng lẫy	Cụm 'eau' đặc biệt, chỉ có 1 chữ 'l' ở đuôi
Careful	/ˈkeə.fl/	Cẩn thận, chu đáo	Chỉ có 1 chữ 'l' ở đuôi (*carefull là sai)
Clever	/ˈklev.ər/	Thông minh, lanh lợi	Đuôi -er không phải -ar
Friendly	/ˈfrend.li/	Thân thiện, hòa đồng	Gốc friend (có ie) + đuôi -ly
Excited	/ɪkˈsaɪ.tɪd/	Hào hứng, phấn khích	Bắt đầu bằng 'ex', đuôi -cited
Terrible	/ˈter.ə.bl/	Tồi tệ, khủng khiếp	2 chữ r ở giữa, đuôi -ible
Straight	/streɪt/	Suôn thẳng (tóc, đường)	Chứa cụm 'aigh' câm (straight)
Curly	/ˈkɜː.li/	Xoăn tít (tóc)	Đổi 'e' trong curl thành -y
Beard	/biəd/	Râu quai nón	Phát âm /ɪəd/, tránh nhầm với bird
Moustache	/məˈstaːʃ/	Bộ ria mép	Có chữ 'ou' và kết thúc bằng 'che'